

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP
Số 10/2019/CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

2015
CÔNG
CHÍNH
ANG
A
DAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên Nghị chế độ từ 01/02/2019
Ông Đàm Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Thơi	Ủy viên
Ông Trần Hữu Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Ngọc Bảo	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Dương Quân Anh

Phạm Anh Tuấn

Dương Quân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

50111
CÔNG
CH NHIỆM
HỮU HẠN
HÃNG KIỂM
TOÁN
AASC
G. HOÀN KIẾM
TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.119.448.234	92.245.295.419
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.079.873.017	3.394.770.270
111	1. Tiền		4.079.873.017	3.394.770.270
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.855.210.765	26.159.164.524
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.454.087.424	23.361.920.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.078.159.523	3.553.388.601
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.473.963.818	1.394.855.830
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.151.000.000)	(2.151.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	60.231.466.006	58.772.364.043
141	1. Hàng tồn kho		65.479.732.121	58.954.764.043
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.248.266.115)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.952.898.446	3.918.996.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	167.555.499	106.380.559
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.781.831.431	3.812.616.023
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.511.516	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.337.779.490	41.098.857.775
220	II. Tài sản cố định		40.956.187.164	37.504.859.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27.228.340.559	23.419.009.361
222	- Nguyên giá		38.473.331.266	33.377.235.145
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.244.990.707)	(9.958.225.784)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	13.727.846.605	14.085.850.364
228	- Nguyên giá		14.119.430.364	14.119.430.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.583.759)	(33.580.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.381.592.326	3.593.998.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.381.592.326	3.593.998.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		122.457.227.724	133.344.153.194

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.213.200.644	83.431.835.824
310	I. Nợ ngắn hạn		62.872.463.473	74.297.738.653
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.191.644.620	2.216.430.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.759.836.902	12.397.707.590
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	219.238.331	312.077.267
314	4. Phải trả người lao động		2.030.597.317	874.734.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	267.969.230	65.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	1.151.274.130	195.327.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	188.636.671	81.360.701
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	52.998.180.000	58.070.500.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		65.086.272	84.601.209
330	II. Nợ dài hạn		8.340.737.171	9.134.097.171
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	8.340.737.171	9.134.097.171
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.244.027.080	49.912.317.370
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	51.244.027.080	49.912.317.370
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.450.000	2.254.450.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.135.393.520	4.135.393.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.854.183.560	1.522.473.850
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.418.787	276.518.730
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.728.764.773	1.245.955.120
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		122.457.227.724	133.344.153.194



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thôi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	789.193.465.805	324.665.666.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		789.193.465.805	324.665.666.422
11	4. Giá vốn hàng bán	22	775.537.400.907	315.742.048.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.656.064.898	8.923.618.351
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.500.757	4.990.800
22	7. Chi phí tài chính	24	5.607.914.132	1.932.735.226
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.404.998.783	1.931.602.126
25	8. Chi phí bán hàng	25	18.750.580.398	10.684.504.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.192.692.372	2.697.462.566
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.885.621.247)	(6.386.092.957)
31	11. Thu nhập khác	27	17.309.692.318	7.955.781.278
32	12. Chi phí khác		13.115.105	12.244.421
40	13. Lợi nhuận khác		17.296.577.213	7.943.536.857
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.410.955.966	1.557.443.900
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	682.191.193	311.488.780
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.728.764.773</u>	<u>1.245.955.120</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	650	297

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.410.955.966	1.557.443.900
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.269.888.968	1.128.476.373
03	- Các khoản dự phòng		5.065.866.115	(83.990.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.613.349	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.500.757)	(4.990.800)
06	- Chi phí lãi vay		5.404.998.783	1.931.602.126
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.143.822.424	4.528.541.599
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.331.226.835	(14.821.104.330)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.524.968.078)	(34.013.604.032)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.309.627.142)	13.045.940.541
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		151.230.784	(222.749.123)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.338.331.553)	(1.931.602.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(789.382.842)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(156.570.000)	(113.196.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.507.400.428	(33.527.773.471)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.721.216.407)	(13.785.656.622)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.500.757	4.990.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.711.715.650)	(13.780.665.822)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		557.879.005.174	237.008.019.651
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(563.744.685.174)	(192.001.564.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.243.288.682)	(784.190.709)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.108.968.682)	44.222.264.942

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		686.716.096	(3.086.174.351)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.394.770.270	6.480.944.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.613.349)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.079.873.017</u>	<u>3.394.770.270</u>

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lậpNguyễn Thơi
Kế toán trưởngĐàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

111
BT
ÔNG HI
NHIE M
KIẾ
A
A-
KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 05 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.000.000.000 đồng; tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá, máy móc thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 06 năm 2018 Trung tâm Ô tô Daesco Huế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng chính thức khai trương đi vào hoạt động và trong năm 2019, do mẫu xe mới Xpander của hãng tiện ích và phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng nên lượng tiêu thụ trong năm tăng đột biến. Từ đó dẫn đến doanh thu và chi phí năm 2019 đều tăng cao so với số liệu so sánh cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Ô tô Daesco Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô
Trung tâm Ô tô Daesco Huế	Thừa Thiên - Huế	Kinh doanh và sửa chữa xe ô tô

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xe ô tô và đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	333.044.190	1.126.701.082
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.746.828.827	2.268.069.188
	<u><u>4.079.873.017</u></u>	<u><u>3.394.770.270</u></u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	(1.320.000.000)	1.320.000.000	(1.320.000.000)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn	-	-	1.650.000.000	-
- Công ty TNHH ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.127.667.495	-	1.812.867.955	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	-	9.085.000.000	-
- Phạm Thị Anh Thư	630.000.000	-	-	-
- Phạm Hoàng Phong Nhã	400.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tuấn Khang	896.000.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	4.080.419.929	(831.000.000)	9.494.052.138	(831.000.000)
	<u><u>8.454.087.424</u></u>	<u><u>(2.151.000.000)</u></u>	<u><u>23.361.920.093</u></u>	<u><u>(2.151.000.000)</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	2.008.093.573	-	3.065.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Ô tô G-Stars	-	-	430.100.000	-
- Trả trước cho người bán khác	70.065.950	-	58.088.601	-
	2.078.159.523	-	3.553.388.601	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	317.718.100	-	82.839.197	-
Ký cược, ký quỹ	575.232.991	-	575.232.991	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	549.500.000	-	226.800.000	-
Phải thu khác	31.512.727	-	509.983.642	-
	1.473.963.818	-	1.394.855.830	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủy Nhiên	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Thịnh - Chi nhánh Hà Nội	570.000.000	-	570.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao thông Ninh Thuận	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản khác	61.000.000	-	61.000.000	-
	2.151.000.000	-	2.151.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	121.913.467	-	165.190.469	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.806.527	-	12.749.680	-
Hàng hoá	65.321.012.127	(5.248.266.115)	58.776.823.894	(182.400.000)
	<u>65.479.732.121</u>	<u>(5.248.266.115)</u>	<u>58.954.764.043</u>	<u>(182.400.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	63.280.000	14.119.430.364
Số dư cuối năm	14.056.150.364	63.280.000	14.119.430.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	33.580.000	33.580.000
- Khấu hao trong năm	351.403.759	6.600.000	358.003.759
Số dư cuối năm	351.403.759	40.180.000	391.583.759
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.056.150.364	29.700.000	14.085.850.364
Tại ngày cuối năm	13.704.746.605	23.100.000	13.727.846.605

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.727.846.605 đồng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m², sử dụng làm mặt bằng kinh doanh;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m², sử dụng làm văn phòng Công ty.

Trong năm 2019, Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Đà Nẵng điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của 2 khu đất trên từ đất sử dụng lâu dài sang đất có thời hạn 50 năm kể từ ngày 12/01/2009. Do đó, Công ty bắt đầu thực hiện trích khấu hao 2 lô đất này từ năm 2019 theo thời gian còn lại là 40 năm.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	135.462.281	56.480.159
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.093.218	49.900.400
	167.555.499	106.380.559
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	2.100.000.000	2.400.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	924.879.369	844.371.246
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	119.783.531	138.496.642
Chi phí trả trước dài hạn khác	236.929.426	211.130.162
	3.381.592.326	3.593.998.050

(*) Theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2019 đây là số tiền còn lại trả trước cho 07 năm tiếp theo từ năm 2020 đến hết năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nguyên	-	-	644.820.000	644.820.000
- Công ty TNHH MTV Y Trần	218.139.900	218.139.900	256.135.000	256.135.000
- Công ty TNHH MTV TM - DV Thư Phúc	-	-	396.440.000	396.440.000
- Công ty TNHH MTV Phú Mai Hoàng	240.955.000	240.955.000	127.094.000	127.094.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Hùng Huy Phát	832.831.500	832.831.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Và Đầu Tư Toàn Phát	328.800.000	328.800.000	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại và Dịch vụ Phú Hồng Phong	540.380.000	540.380.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ Diamond Thiên	340.692.000	340.692.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	689.846.220	689.846.220	791.941.613	791.941.613
	3.191.644.620	3.191.644.620	2.216.430.613	2.216.430.613



13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Toàn bộ các khoản người mua trả tiền trước tại thời điểm 31/12/2019 là các khoản khách hàng thanh toán trước từ hoạt động kinh doanh hàng hóa của Công ty, bao gồm các khoản đặt mua xe nhỏ, lẻ, không có các khoản ứng trước nào có số dư lớn chiếm tỷ trọng trên 10%.

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.151.274.130	195.327.273
	1.151.274.130	195.327.273

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	271.237.446	682.191.193	789.382.842	-	164.045.797
Thuế Thu nhập cá nhân	-	40.839.821	246.800.162	235.958.965	3.511.516	55.192.534
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	706.318.690	706.318.690	-	-
Các loại thuế khác	-	-	461.124.000	461.124.000	-	-
	-	312.077.267	2.096.434.045	2.192.784.497	3.511.516	219.238.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.667.230	-
- Chi phí phải trả khác	201.302.000	65.000.000
	267.969.230	65.000.000

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	9.168.771	682.410
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.067.900	80.678.291
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.400.000	-
	188.636.671	81.360.701

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

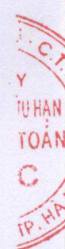
	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	56.363.900.000	56.363.900.000	556.519.005.174	561.858.605.174	51.024.300.000	51.024.200.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	48.963.900.000	48.963.900.000	389.547.680.000	401.809.580.000	36.702.000.000	36.701.900.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	7.400.000.000	7.400.000.000	106.536.765.174	108.314.465.174	5.622.300.000	5.622.300.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	-	-	60.434.560.000	51.734.560.000	8.700.000.000	8.700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.706.600.000	1.706.600.000	1.973.880.000	1.706.600.000	1.973.880.000	1.973.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	1.706.600.000	1.706.600.000	1.973.880.000	1.706.600.000	1.973.880.000	1.973.880.000
	58.070.500.000	58.070.500.000	558.492.885.174	563.565.205.174	52.998.180.000	52.998.080.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	10.840.697.171	10.840.697.171	1.360.000.000	1.886.080.000	10.314.617.171	10.314.617.171
	10.840.697.171	10.840.697.171	1.360.000.000	1.886.080.000	10.314.617.171	10.314.617.171
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.706.600.000)	(1.706.600.000)	(1.973.880.000)	(1.706.600.000)	(1.973.880.000)	(1.973.880.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	9.134.097.171	9.134.097.171			8.340.737.171	8.340.737.171

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số HẾTD 116/2018VCB-KHDN ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 7,2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại 25 Phan Đăng Lưu theo hợp đồng tài chính số 35/2011/VCB - ĐN ngày 04/05/2011;
 - Thế chấp tài sản là nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp và khu trưng bày và bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Hiệp, Q. Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tài chính số 90/2010/VCB - ĐN ngày 20/09/2012;
 - Thế chấp tài sản là nhà kho số 01 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng theo HĐTC số 162/2012/VCB - ĐN ngày 20/09/2012;
 - Thế chấp tài sản là Nhà kho số 02 thuộc hệ thống kho bãi chứa hàng tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, TP Đà Nẵng theo HĐTC số 162/2012/VCB - ĐN;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 36.701.900.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 33202.18.301.50040.TD ngày 11/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh đại lý phân phối xe Mitsubishi;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 7,2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hiện hữu và hàng hóa hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng cấp tín dụng (hàng hóa là xe ô tô Mitsubishi mới 100%);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.622.300.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1935259.19 ngày 12/09/2019 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hiện hữu và hàng hóa hình thành từ phương án VIB cấp tín dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng (hàng hóa là xe ô tô Mitsubishi mới 100%);
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.700.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- a) Hợp đồng tín dụng số HẾTD 96/2017VCB-KHDN ngày 06/10/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức vay: 11.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án;



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- + Thời hạn của hợp đồng: 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.935.997.171 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.669.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng tài chính máy móc thiết bị số 65/2017/VCB - ĐN ký ngày 06/10/2017 và HĐTC tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB - ĐN ký ngày 09/10/2017.
- b) Hợp đồng tín dụng số 35/2018/VCB - KHDN ngày 30 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Các khoản giải ngân sau ngày 31/03/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.130.500.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 105.200.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng tài chính máy móc thiết bị số 65/2017/VCB - ĐN ký ngày 06/10/2017, hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB - ĐN ký ngày 09/10/2017 và hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 43/2018/VCB - ĐN.
- c) Hợp đồng tín dụng số 38/2019/VCB-KHDN ngày 23 tháng 04 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.360.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đến Dự án: "Đầu tư xây dựng mở rộng nhà kho số 1";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất 8%/năm cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, lãi suất cho vay là lãi suất cơ sở cộng margin. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng do bên vay công bố điều chỉnh 1 quý 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.248.120.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 199.680.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo HĐTC máy móc thiết bị số 65/2017/VCB - ĐN ký ngày 06/10/2017, hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 61/2017/VCB - ĐN ký ngày 09/10/2017 và hợp đồng tài chính tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai số 43/2018/VCB - ĐN.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.071.101.330	1.309.395.300	49.634.946.630
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.245.955.120	1.245.955.120
Phân phối lợi nhuận	-	-	64.292.190	(1.032.876.570)	(968.584.380)
Số dư cuối năm trước	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	1.522.473.850	49.912.317.370
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	1.522.473.850	49.912.317.370
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.728.764.773	2.728.764.773
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.397.055.063)	(1.397.055.063)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	2.254.450.000	4.135.393.520	2.854.183.560	51.244.027.080

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 04 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	1.522.473.850
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,00%	137.055.063
Chi trả cổ tức (bằng 3% vốn điều lệ)	82,76%	1.260.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,24%	125.418.787

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	49,78%	20.908.400.000	49,78%
Ông Thân Hà Nhất Thống	2.551.500.000	6,08%	2.551.500.000	6,08%
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam	600.000.000	1,43%	600.000.000	1,43%
Các cổ đông khác	17.940.100.000	42,71%	17.940.100.000	42,71%
Tổng cộng	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	42.000.000.000	42.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>42.000.000.000</u>	<u>42.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	80.678.291	24.869.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.260.000.000	840.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.260.000.000	840.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.162.610.391)	(784.190.709)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.162.610.391)	(784.190.709)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>178.067.900</u>	<u>80.678.291</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.135.393.520	4.135.393.520
	<u>4.135.393.520</u>	<u>4.135.393.520</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.053,80	2.001,81

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	769.033.207.904	307.507.800.922
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.160.257.901	17.157.865.500
	<u><u>789.193.465.805</u></u>	<u><u>324.665.666.422</u></u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	754.447.801.501	303.505.520.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.023.733.291	12.236.527.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.065.866.115	-
	<u><u>775.537.400.907</u></u>	<u><u>315.742.048.071</u></u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.500.757	4.990.800
	<u><u>9.500.757</u></u>	<u><u>4.990.800</u></u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.404.998.783	1.931.602.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.133.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.613.349	-
Chi phí tài chính khác	201.302.000	-
	<u><u>5.607.914.132</u></u>	<u><u>1.932.735.226</u></u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.684.238.506	3.804.825.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	631.004.031	265.876.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.906.891.040	3.048.756.847
Chi phí khác bằng tiền	6.528.446.821	3.565.045.086
	<u><u>18.750.580.398</u></u>	<u><u>10.684.504.316</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.319.593.654	1.577.905.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.600.000	3.300.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(83.990.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.567.909	208.175.287
Chi phí khác bằng tiền	609.930.809	992.071.739
	<u>3.192.692.372</u>	<u>2.697.462.566</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	17.196.055.954	7.917.596.895
Thu nhập khác	113.636.364	38.184.383
	<u>17.309.692.318</u>	<u>7.955.781.278</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.410.955.966	1.557.443.900
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.410.955.966	1.557.443.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>682.191.193</u>	<u>311.488.780</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	271.237.446	(40.251.334)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(789.382.842)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>164.045.797</u>	<u>271.237.446</u>

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.728.764.773	1.245.955.120
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.728.764.773	1.245.955.120
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>650</u>	<u>297</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.076.435.688	317.910.144
Chi phí nhân công	12.418.652.806	8.027.491.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.269.888.968	1.128.476.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.668.280.331	5.604.386.238
Chi phí khác bằng tiền	15.754.054.849	10.423.277.872
	38.187.312.642	25.501.542.304

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.079.873.017	-	3.394.770.270	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.928.051.242	(2.151.000.000)	24.756.775.923	(2.151.000.000)
	14.007.924.259	(2.151.000.000)	28.151.546.193	(2.151.000.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			61.338.917.171	67.204.597.171
Phải trả người bán, phải trả khác			3.380.281.291	2.297.791.314
Chi phí phải trả			267.969.230	65.000.000
			64.987.167.692	69.567.388.485

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.079.873.017	-	-	4.079.873.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.777.051.242	-	-	7.777.051.242
	<u>11.856.924.259</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.856.924.259</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.394.770.270	-	-	3.394.770.270
Phải thu khách hàng, phải thu	22.605.775.923	-	-	22.605.775.923
	<u>26.000.546.193</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.000.546.193</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	52.998.180.000	8.141.057.171	199.680.000	61.338.917.171
Phải trả người bán, phải trả khác	3.380.281.291	-	-	3.380.281.291
Chi phí phải trả	267.969.230	-	-	267.969.230
	<u>56.646.430.521</u>	<u>8.141.057.171</u>	<u>199.680.000</u>	<u>64.987.167.692</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	58.070.500.000	7.427.497.171	1.706.600.000	67.204.597.171
Phải trả người bán, phải trả khác	2.297.791.314	-	-	2.297.791.314
Chi phí phải trả	65.000.000	-	-	65.000.000
	<u>60.433.291.314</u>	<u>7.427.497.171</u>	<u>1.706.600.000</u>	<u>69.567.388.485</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	587.385.470	311.827.252
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.086.664.555	772.439.234

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

The image shows three handwritten signatures in blue ink. The first signature is on the left, the second is in the middle, and the third is on the right, overlapping a red circular stamp. The stamp contains the text: "M.SDN. 040010649", "CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG", and "HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG".

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thôi
Kế toán trưởng

Đàm Ngọc Bảo
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

A red circular stamp of the audit firm AASC. The text inside the stamp includes "AASC", "CÔNG TY TNHH", and "HÀNG KIỂM TOÁN".